

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2301/LTMN-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/9/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/9/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2026 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình *vuhan*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ký **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Phó Tổng Giám đốc



Bạch Ngọc Văn

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: *2299* /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 3, 09 tháng năm 2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/09/2026.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2025	Quý 3/2026	09 tháng 2025	09 tháng 2026
Doanh thu thuần	3.806.973.747.155	4.582.636.151.755	14.593.085.452.491	12.865.077.964.171
Lợi nhuận sau thuế	18.467.269.028	23.768.202.562	40.767.541.335	51.139.960.143

Nguyên nhân: do cùng kỳ năm 2026, Tổng công ty đã nhận định và kịp thời nắm bắt cơ hội kinh doanh; kết hợp quản trị, cơ cấu vốn vay phù hợp, kiểm soát tốt chi phí, doanh thu nên lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2026 lần lượt đạt 23.768.202.562 đồng và 51.139.960.143 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD, BKS;
- Ban KH;
- Lưu: VT, TCKT. *xiem*

Kí, **TỔNG GIÁM ĐỐC** *Phó Tổng Giám đốc*

Bạch Ngọc Văn

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026

TP.Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-40

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.119.886.688.642	3.648.791.928.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	739.671.979.278	1.242.602.187.416
1. Tiền		704.353.760.100	386.459.858.648
2. Các khoản tương đương tiền		35.318.219.178	856.142.328.768
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		128.561.256.777	78.985.823.972
1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	128.559.106.777	78.983.673.972
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.026.265.498.007	480.156.656.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.074.384.264.821	538.502.865.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	404.765.750.020	396.073.663.908
3. Phải thu ngắn hạn khác	7	145.740.690.193	144.308.665.197
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.254.007.912.839)	(1.254.111.243.658)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	655.382.705.812	655.382.705.812
IV. Hàng tồn kho	10	2.929.963.697.500	1.481.189.025.645
1. Hàng tồn kho		2.947.962.635.004	1.508.682.181.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.998.937.504)	(27.493.156.194)
V. Tài sản ngắn hạn khác		295.424.257.080	365.858.234.286
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	15.684.574.876	14.091.093.676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		271.995.002.477	341.926.590.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	7.744.679.727	9.840.549.959

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.601.858.236.871	3.378.593.166.736
I. Các khoản phải thu dài hạn		1.895.414.552	677.485.113.426
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	675.629.698.874
2. Phải thu dài hạn khác	7	1.895.414.552	1.855.414.552
II. Tài sản cố định		2.217.588.343.123	2.315.800.023.150
1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.473.015.608.087	1.568.506.717.704
- Nguyên giá		6.013.968.400.156	6.071.023.452.507
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.540.952.792.069)	(4.502.516.734.803)
2. Tài sản cố định vô hình	13	744.572.735.036	747.293.305.446
- Nguyên giá		800.922.674.994	802.321.742.251
- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.349.939.958)	(55.028.436.805)
III. Bất động sản đầu tư	14	18.892.238.351	19.183.384.040
- Nguyên giá		49.576.252.218	49.576.252.218
- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.684.013.867)	(30.392.868.178)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	15.828.399.966	13.899.144.656
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.828.399.966	13.899.144.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	151.216.724.713	147.227.846.678
1. Đầu tư vào công ty con		28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95.374.655.481	91.392.198.282
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(63.536.056.678)	(63.542.477.514)
VI. Tài sản dài hạn khác		196.437.116.166	204.997.654.786
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	196.437.116.166	204.997.654.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.721.744.925.513	7.027.385.094.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ		5.261.937.539.826	4.576.535.150.233
I. Nợ ngắn hạn		4.518.864.481.395	3.161.982.654.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	218.229.278.221	180.207.081.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	323.972.287.319	180.208.787.288
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		4.668.110	32.844.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	50.374.771.184	33.824.107.065
5. Phải trả người lao động		118.465.159.318	96.829.975.288
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	232.595.291.210	96.733.340.932
7. Doanh thu chưa thực hiện	22	13.717.713.019	12.970.065.136
8. Phải trả ngắn hạn khác	20	211.799.010.606	161.127.766.398
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.316.292.490.383	2.353.278.079.145
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.671.104.960	28.674.156.219
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.742.707.065	18.096.451.914
II. Nợ dài hạn		743.073.058.431	1.414.552.495.643
1. Doanh thu chưa thực hiện	22	7.382.636.520	11.613.774.858
2. Phải trả dài hạn khác	20	616.870.434.862	1.292.240.133.736
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	11.563.700.000	3.442.300.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	107.256.287.049	107.256.287.049
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.459.807.385.687	2.450.849.944.688
I. Vốn chủ sở hữu		2.459.807.385.687	2.450.849.944.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.113.132.999	22.113.132.999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
5. Quỹ đầu tư phát triển		39.168.324.205	37.191.297.679
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.763.901.224.462)	(2.771.577.464.974)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.783.843.335.976)	(2.799.986.516.842)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.942.111.514	28.409.051.868
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		142.572.100.065	143.267.926.104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.721.744.925.513	7.027.385.094.921

Người lập

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

TP.HCM, Ngày 28 tháng 10 năm 2026



Ký, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bạch Ngọc Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 - đến ngày 30/9		Quý 3	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	12.878.733.790.526	14.603.883.414.025	4.587.926.125.148	3.812.689.130.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	13.655.826.355	10.797.961.534	5.289.973.393	5.715.382.864
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.865.077.964.171	14.593.085.452.491	4.582.636.151.755	3.806.973.747.155
4. Giá vốn hàng bán	26	11.585.004.365.986	13.133.271.849.285	4.079.061.558.635	3.411.068.766.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.280.073.598.185	1.459.813.603.206	503.574.593.120	395.904.980.871
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	68.861.371.427	93.325.623.394	28.271.127.423	30.094.844.478
8. Chi phí tài chính	28	117.800.052.591	196.250.093.701	43.314.223.562	39.666.620.888
Trong đó: Chi phí lãi vay		97.346.659.211	100.802.151.950	31.005.584.916	28.707.347.833
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.982.457.199	5.782.658.897	1.175.290.552	1.714.643.355
10. Chi phí bán hàng	29	792.341.858.142	984.154.110.069	295.044.765.216	259.889.693.087
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	383.214.328.079	327.246.297.381	166.155.284.384	99.830.136.921
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.561.187.999	51.271.384.346	28.506.737.933	28.328.017.808
13. Thu nhập khác	31	32.204.939.983	11.192.432.442	6.729.935.963	(4.404.777.862)
14. Chi phí khác	32	24.192.085.429	6.549.837.004	7.117.499.387	649.636.619
15. Lợi nhuận khác		8.012.854.554	4.642.595.438	(387.563.424)	(5.054.414.481)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.574.042.553	55.913.979.784	28.119.174.509	23.273.603.327
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	16.434.082.410	15.146.438.449	4.350.971.947	4.806.334.299
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.139.960.143	40.767.541.335	23.768.202.562	18.467.269.028
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.942.111.514	15.726.951.663	15.927.351.444	13.059.372.559
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		31.197.848.629	25.040.589.672	7.840.851.118	5.407.896.469
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	39,88	31,45	31,85	26,12

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026



Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bạch Ngọc Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	67.574.042.553	55.913.979.784
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	107.408.335.786	109.370.310.493
- Các khoản dự phòng	(29.607.021.604)	(21.224.832.502)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.559.884	4.594.025.481
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(28.598.843.274)	(14.337.734.976)
- Chi phí đi vay đã trả	97.346.659.211	100.802.151.950
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	214.127.732.556	235.117.900.230
- Tăng, giảm các khoản phải thu	201.611.646.958	(535.328.489.792)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.439.280.453.165)	(319.495.557.486)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(287.095.225.605)	187.973.098.202
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	6.967.057.420	8.742.175.771
- Chi phí đi vay đã trả	(84.357.789.422)	(92.379.944.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.599.534.872)	(17.903.838.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.377.096.110
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(35.147.234.628)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	(1.437.773.800.758)	(516.897.559.509)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(13.997.176.290)	(32.864.435.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.547.271.773	1.327.665.850
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(142.000.000.000)	(60.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	117.000.000.000	55.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.959.793.818	8.364.409.564
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(13.490.110.699)	(28.672.359.877)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	8.823.230.509.475	10.560.009.882.539
2. Tiền trả nợ gốc vay	(7.851.031.698.237)	(9.440.356.427.125)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.851.099.700)	(22.752.225.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	948.347.711.538	1.096.901.229.714
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(502.916.199.919)	551.331.310.328

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.242.602.187.416	268.051.911.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(14.008.219)	(24.324.657)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	739.671.979.278	819.358.896.689

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

TP HCM, Ngày 28 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bạch Ngọc Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 08/6/2026

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 08/06/2026 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK

Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,775%	59,775%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Lương thực Hậu Giang (*)	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang

(*) Công ty CP Lương thực Hậu Giang là một công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính; và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư..

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

2.10 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	5-15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
- Tài sản cố định khác	4-25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

2.11 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư . Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính , ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh , trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ , Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó . Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành; chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo điều lệ. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ trường hợp phát hành không thành công thì chi phí phát hành không thành công phải được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu; và được trình bày như một khoản giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- d) Thuế suất
Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	14.406.397.264	21.955.552.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	689.947.362.836	364.504.306.631
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	35.318.219.178	856.142.328.768
	739.671.979.278	1.242.602.187.416

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	128.559.106.777	-	78.983.673.972	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	128.559.106.777	-	78.983.673.972	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (2)	-	-	-	-
	128.559.106.777	0	78.983.673.972	0

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	30/9/2026		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	01/01/2026	
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)							
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	54.706.129.813	30,72%	30,72%	51.990.631.839
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ^(*)	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	40,00%	40,00%	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ ^(*)	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	-	30,00%	30,00%	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	19,67%	20,62%	24.003.016.846	19,67%	20,62%	22.736.057.621
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN ^(*)	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
				78.709.146.659			
							74.726.689.460

(*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc)	16.665.508.822	(437.724.796)	16.665.508.822	(437.724.796)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P				
- Cơ sở nuôi cá ở khém Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác	90.606.925.910	(34.327.131.882)	90.606.925.910	(34.333.552.718)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	8.099.972.170	(227.389.041)	8.099.972.170	(233.809.877)
- Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn	14.102.287	-	14.102.287	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161		10.577.034.161	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.020.816	-	5.020.816	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114		1.268.317.114	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001		17.131.874.001	
	136.043.634.732	(63.536.056.678)	136.043.634.732	(63.542.477.514)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 30/9/2026 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang (*)	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%

(*) Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang

d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 30/9/2026 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%
Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	TP Hồ Chí Minh	23,91%	40,00%

e) Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	15,78%	15,78%
Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%
Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	18,18%
Công ty CP XNK NSTP An Giang	TP Hồ Chí Minh	4,80%	4,80%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	TP Hồ Chí Minh	8,97%	15,00%

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hỗ trợ chính phủ Cuba ^(*)	-	-	675.629.698.874	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	(54.389.922.317)	54.389.922.317	(54.389.922.317)
- Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	12.060.003.200		27.535.959.360	
- Sima marketing pte ltd	16.681.205.941	(16.861.205.941)	16.681.205.941	(16.861.205.941)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
- Ets Sylla&freres.sa	-		10.404.502.649	
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	111.736.091.208		16.508.804.473	
- DAVIS COMMODITIES PTE.LTD	8.049.427.069		10.773.924.016	
- RANIMA COMMODITY FZC	21.440.694.619			
- Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	22.487.244.773			
- Sikakroabea Co.Ltd	180.084.630.939		33.806.775.111	
- Three Hills Ghana Limited	216.533.408.093			
- Cereal Investment company	14.634.095.000			
- OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	-		46.218.297.455	
- Công ty TNHH TMDV Phương Anh	18.600.000.000			
- Công ty TNHH Nam Việt Gạo	16.950.000.000			
- Các khoản phải thu khác	319.075.102.054	(79.927.334.618)	260.521.034.677	(79.927.334.618)
	1.074.384.264.821	(212.840.902.484)	1.214.132.564.481	(212.840.902.484)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.074.384.264.821	(212.840.902.484)	538.502.865.607	(212.840.902.484)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	675.629.698.874	-
	1.074.384.264.821	(212.840.902.484)	1.214.132.564.481	(212.840.902.484)

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Tuy nhiên, căn cứ theo văn bản số 5934/BTC-QLN ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý nợ theo Hiệp định ký ngày 29/3/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cuba. Được trình bày tương ứng tại thuyết minh số 20.b

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(71.251.061.250)	73.226.957.750	(71.251.061.250)
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	75.681.437.313	(75.681.437.313)
- Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
- Công ty Honda Việt Nam	6.549.453.400	-	13.071.894.801	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	71.194.464.475	(10.905.950.644)	55.979.936.962	(10.983.297.956)
	404.765.750.020	(334.869.268.601)	396.073.663.908	(334.946.615.913)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu về lãi Công ty CP Hậu Giang	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Kho bạc Nhà nước TPHCM	27.877.394.336		27.877.394.336	
- Phải thu khác	66.160.774.931	(10.261.492.235)	64.728.749.935	(10.287.475.742)
	145.740.690.193	(57.419.155.942)	144.308.665.197	(57.445.139.449)

(1) Công ty CP LT Hậu Giang đã phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa Án Nhân dân tỉnh Hậu Giang.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	108.566.534	-
- Ký cược, ký quỹ	1.295.000.000	-	887.000.000	-
- Phải thu khác	600.414.552	-	859.848.018	-
	1.895.414.552		1.855.414.552	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
		-		-



8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/9/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho gạo (1)	83.313,92	648.878.585.812	83.313,92	648.878.585.812
- Tài sản khác (2)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
		655.382.705.812		655.382.705.812

(1) - Hàng tồn kho thiếu theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty. Khoản tồn thất đã được dự phòng tồn thất toàn bộ. Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân TPHCM đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tính đến ngày 31/12/2025, Tổng công ty thu hồi được 13,09 tỷ đồng, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

(2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thực Quảng Ngãi, gửi kho tại chi nhánh Cty CP LT Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty CP lương thực Quảng Ngãi chưa thu hồi được số gạo nói trên

9 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	148.305.994.939	(148.305.994.939)	148.305.994.939	(148.305.994.939)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	139.584.956.215	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
- Univen Pte Ltd Singapore	12.058.307.500	(12.058.307.500)	12.058.307.500	(12.058.307.500)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.767	(6.019.436.737)	6.019.436.767	(6.019.436.737)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- Sima marketing pte ltd	16.861.205.941	(16.861.205.941)	16.861.205.941	(16.861.205.941)
- Các đối tượng khác	70.186.816.182	(64.984.635.498)	70.186.816.182	(63.084.508.986)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	655.382.705.812	(648.878.585.812)	655.382.705.812	(649.082.043.143)
	1.265.714.213.553	(1.254.007.912.839)	1.267.514.213.553	(1.254.111.243.658)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.467.639.446	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.360.623.997.430	(8.758.255.082)	450.758.133.807	(8.823.086.384)
Công cụ, dụng cụ	15.471.074.861	-	30.479.282.662	(374.795.423)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.479.404.388	-	8.997.756.706	-
Sản phẩm	1.115.738.653.527	(1.541.974.028)	703.063.395.098	(10.446.271.911)
Hàng hoá	263.889.149.133	(7.698.708.394)	180.441.807.163	(7.849.002.476)
Hàng gửi đi bán	127.398.643.294	-	76.112.454.586	-
Hàng hóa bất động sản	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	2.947.962.635.004	(17.998.937.504)	1.508.682.181.839	(27.493.156.194)

11 # TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu(*)	-	-	-	-
	0	0	0	0

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.828.399.966	13.899.144.656
- Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
- Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234
- Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.100.269.904	3.171.014.594
Mua sắm tài sản cố định	0	0
	15.828.399.966	13.899.144.656

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.359.056.656.188	2.322.009.557.774	291.711.163.701	61.321.758.100	36.924.316.744	6.071.023.452.507
- Mua mới trong năm	5.051.043.876	5.364.295.014	634.252.000	155.297.071	121.545.000	11.326.432.961
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	536.655.189	-	204.832.830	-	-	741.488.019
- Tăng khác	-	-	351.184.000	-	-	351.184.000
- Thanh lý, nhượng bán	(4.149.566.761)	(55.392.068.240)	(7.695.447.611)	(1.190.220.719)	(695.670.000)	(69.122.973.331)
- Tăng/giảm khác	-	-	(351.184.000)	-	-	(351.184.000)
Số dư cuối kỳ	3.360.494.788.492	2.271.981.784.548	284.854.800.920	60.286.834.452	36.350.191.744	6.013.968.400.156
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.256.691.920.763	1.892.193.390.071	265.649.847.786	54.702.604.084	33.278.972.099	4.502.516.734.803
- Khấu hao trong kỳ	49.032.361.956	48.032.664.619	6.096.973.535	942.851.043	291.768.534	104.396.619.687
- Giảm do thanh lý	(3.567.568.581)	(52.866.317.164)	(7.645.060.953)	(1.185.945.723)	(695.670.000)	(65.960.562.421)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.302.156.714.138	1.887.359.737.526	264.101.760.368	54.459.509.404	32.875.070.633	4.540.952.792.069
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.102.364.735.425	429.816.167.703	26.061.315.915	6.619.154.016	3.645.344.645	1.568.506.717.704
Tại ngày cuối kỳ	1.058.338.074.354	384.622.047.022	20.753.040.552	5.827.325.048	3.475.121.111	1.473.015.608.087

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	782.149.512.628	10.432.907.711	9.739.321.912	802.321.742.251
- Mua trong kỳ	-			-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán		(1.297.886.147)	(101.181.110)	(1.399.067.257)
Số dư cuối kỳ	782.149.512.628	9.135.021.564	9.638.140.802	800.922.674.994
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	36.166.957.958	9.736.146.236	9.125.332.611	55.028.436.805
- Khấu hao trong kỳ	2.573.698.402	45.822.168	101.049.840	2.720.570.410
- Giảm do thanh lý, nhượng bán		(1.297.886.147)	(101.181.110)	(1.399.067.257)
Số dư cuối kỳ	38.740.656.360	8.484.082.257	9.125.201.341	56.349.939.958
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	745.982.554.670	696.761.475	613.989.301	747.293.305.446
Tại ngày cuối kỳ	743.408.856.268	650.939.307	512.939.461	744.572.735.036

Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

(*) Tại thời điểm 30/09/2026, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Công ty, Ủy ban nhân dân TPHCM, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất đã được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 03/3/2017, là số ước tính Tổng công ty phải trả ngân sách nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích m2	Nguyên giá VND
1	Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
2	Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
3	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
4	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Số dư cuối kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	129.099.782	30.263.768.396	30.392.868.178
Khấu hao trong kỳ	2.523.069	288.622.620	291.145.689
Số dư cuối kỳ	131.622.851	30.552.391.016	30.684.013.867
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.865.518.218	4.317.865.822	19.183.384.040
Tại ngày cuối kỳ	14.862.995.149	4.029.243.202	18.892.238.351

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	215.785.852	344.967.143
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.936.841.164	2.940.355.641
Chi phí bao bì chờ phân bổ	101.749.404	559.721.938
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa	4.707.459.310	3.909.844.660
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.313.485.782	2.926.950.930
	15.684.574.876	14.091.093.676
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, thiết bị	3.350.598.775	4.115.630.784
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.474.375.769	13.439.632.794
Chi phí bao bì luân chuyển	477.872.701	986.569.612
Chi phí san lấp mặt bằng	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí thuê mặt bằng, chi phí đất trả trước	113.366.998.247	120.387.323.577
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	4.797.524.758	4.908.804.691
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.673.391.801	9.863.339.213
	196.437.116.166	204.997.654.786

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	35.194.622.928	35.194.622.928	8.046.877.932	8.046.877.932
- Val Win Trading	129.718.660	129.718.660	823.155.688	823.155.688
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
- Công ty CP Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
- Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.166.372.969	2.166.372.969	2.166.372.969	2.166.372.969
- Công ty TNHH SX Đầu tư Bao bì Toàn Cầu	14.545.509.293	14.545.509.293	3.238.211.250	3.238.211.250
- Công ty cổ phần Tân Trường Thịnh	1.168.815.312	1.168.815.312	15.483.760.686	15.483.760.686
- Công ty CP Hoàng Minh Nhật	35.200.000.000	35.200.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
- Phải trả người bán khác	125.424.409.002	125.424.409.002	74.048.872.623	74.048.872.623
	218.229.278.221	218.229.278.221	180.207.081.205	180.207.081.205

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
FNJ Invesment Limited	12.037.409.140	15.505.292.619
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty TNHH XNK Vimex	1.234.862.870	18.334.614.720
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	1.490.162.183	1.490.162.183
Danpac Consumer Goods Trading	-	25.702.658.143
BLY AGRI VENTURE TRADING	-	10.864.700.000
ZEST (FZC)	-	11.880.086.125
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	7.738.724.901	5.762.325.800
Three Hills Ghana Limited	-	15.995.837.264
CÔNG TY C.A.M.E.L	11.569.410.000	
Công ty TNHH Phát triển thương hiệu&DV kết nối bán lẻ Châu Á	9.068.804.588	
Công ty CP Thuận Hải - CN Lai Vung	9.199.720.000	
Dilai Trading Co Pte. Ltd	167.595.037.320	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	90.734.531.317	61.369.485.434
	323.972.287.319	180.208.787.288

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	168.205.513	3.613.415.003	16.545.934.706	16.097.562.964	99.683.772	3.993.265.004
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.489.268.939	9.604.479.847	16.357.441.041	14.599.534.872	4.489.268.939	11.362.386.016
Thuế Thu nhập cá nhân	956.851.465	2.384.324.762	4.127.024.634	5.871.184.719	806.005.565	489.318.777
Thuế Tài nguyên	-	47.768.430	354.781.560	395.396.960	-	7.153.030
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	3.728.846.401	18.167.093.023	79.419.731.515	59.636.246.618	173.144.741	34.394.876.260
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	226.346.300	154.561.300	-	71.785.000
Các loại thuế khác	12.469.932	7.026.000	891.595.180	841.570.457	2.948.902	47.529.693
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	484.907.709		320.892.918	2.001.155.613	2.173.627.808	8.457.404
	9.840.549.959	33.824.107.065	118.243.747.854	99.597.213.503	7.744.679.727	50.374.771.184

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	34.472.612.014	21.483.742.225
Trích trước chi phí tiền thuê đất (1)	14.118.074.532	11.239.475.579
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK	88.730.009.581	54.960.850.899
Chi phí phải trả khác	95.274.595.083	12.273.994.003
	232.595.291.210	96.733.340.932

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	6.256.350.506	6.255.433.903
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.642.843.877	10.002.589.853
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	32.844.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.745.269.002	1.745.269.002
- Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	87.000.000.000	7.037.690.713
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.715.073.469	3.035.301.604
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Bộ Tài chính	48.183.957.058	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.792.107.948	97.620.916.577
	211.799.010.606	161.127.766.398
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.592.099.862	9.952.699.862
- Tiền chuyển quyền sử dụng đất (1)	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (2)	561.416.855.000	561.416.855.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	1.276.600.000	676.285.698.874
	616.870.434.862	1.292.240.133.736

(1) Đây là khoản tiền ước tính Tổng công ty phải trả Ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, P14, Q8, TPHCM

(2) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước.

(3) Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ Cuba thông qua Tổng công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Tuy nhiên, căn cứ theo văn bản số 5934/BTC-QLN ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý nợ theo Hiệp định ký ngày 29/3/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cuba. Đồng thời, tương ứng xử lý khoản phải trả này là xử lý khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/9/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.350.510.279.145	2.350.510.279.145	8.812.230.509.475	7.848.722.698.237	3.314.018.090.383	3.314.018.090.383
Công ty Mẹ	1.973.557.646.496	1.973.557.646.496	5.670.959.002.340	5.559.860.697.069	2.084.655.951.767	2.084.655.951.767
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	30.084.263.581	30.084.263.581		18.784.263.581	11.300.000.000	11.300.000.000
Công ty XNK NSTP Cà Mau	81.425.204.012	81.425.204.012			81.425.204.012	81.425.204.012
Công ty CP Tô Châu	0	-			-	-
Công ty CP Lương thực Bình Định	66.718.683.353	66.718.683.353	268.756.757.117	335.475.440.470	-	-
Công ty CP XLCK& LTTP	20.205.453.045	20.205.453.045	274.292.933.669	235.055.055.594	59.443.331.120	59.443.331.120
Công ty CP Lương thực TP.HCM	900.000.000	900.000.000			900.000.000	900.000.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	177.619.028.658	177.619.028.658	2.598.221.816.349	1.699.547.241.523	1.076.293.603.484	1.076.293.603.484
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.767.800.000	2.767.800.000	1.815.600.000	2.309.000.000	2.274.400.000	2.274.400.000
Công ty Mẹ	-	-			-	-
Công ty CP XNK Kiên Giang	2.767.800.000	2.767.800.000	1.815.600.000	2.309.000.000	2.274.400.000	2.274.400.000
	2.353.278.079.145	2.353.278.079.145	8.814.046.109.475	7.851.031.698.237	3.316.292.490.383	3.316.292.490.383

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/9/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Công ty Mẹ	-	-	8.800.000.000	880.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	6.210.100.000	6.210.100.000	2.200.000.000	2.784.703.259	5.918.100.000	5.918.100.000
	6.210.100.000	6.210.100.000	11.000.000.000	3.664.703.259	13.838.100.000	13.838.100.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.767.800.000)	(2.767.800.000)	(1.815.600.000)	(2.309.000.000)	(2.274.400.000)	(2.274.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.442.300.000	3.442.300.000			11.563.700.000	11.563.700.000

22 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	1.957.292.019	1.209.644.136
	13.717.713.019	12.970.065.136
b) Dài hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ	798.599.440	798.599.440
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	6.584.037.080	10.815.175.418
	7.382.636.520	11.613.774.858

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	37.191.297.679	231.825.797.290	(2.771.577.464.974)	143.267.926.104	2.450.849.944.688
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0		0	19.942.111.514	31.197.848.629	51.139.960.143
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0		0	1.977.026.526		-1.977.026.526		-
Chia cổ tức								(23.851.099.700)	(23.851.099.700)
Chi hoạt động từ thiện	0	0	0	0			(442.406.331)	(357.593.669)	(800.000.000)
Trích quỹ KTPL, KTBĐH, chi thù lao							(9.846.438.145)	(7.684.981.299)	(17.531.419.444)
Tăng/giảm khác									-
Số dư tại ngày 30/09/2026	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	-214.860.939.288	39.168.324.205	231.825.797.290	-2.763.901.224.462	142.572.100.065	2.459.807.385.687

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/9/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100	<u>5.000.000.000.000</u>	100	<u>5.000.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	5.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

24 **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.539.961.445.791	3.766.515.971.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.964.679.357	46.173.158.711
	4.587.926.125.148	3.812.689.130.019

25 **CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.906.450.785	4.622.910.156
Hàng bán bị trả lại	338.226.215	288.795.362
Giảm giá hàng bán	1.045.296.393	803.677.346
	5.289.973.393	5.715.382.864

26 **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	4.054.095.681.267	3.387.708.060.407
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.051.073.398	23.076.994.028
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	1.522.023.319	283.711.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	392.780.651	-
	4.079.061.558.635	3.411.068.766.284

27 **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.391.172.411	4.704.681.357
Lãi bán ngoại tệ	1.491.850.000	3.042.200.314
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.481.701.886	22.072.077.726
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(2.356.300.869)	217.251.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.262.703.995	58.633.668
	28.271.127.423	30.094.844.478

28 **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.005.584.916	28.707.347.833
Lỗ bán ngoại tệ	149.632.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.691.006.379	27.976.121.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(3.532.212.415)	(17.017.222.205)
Chi phí tài chính khác	212.682	373.948
	43.314.223.562	39.666.620.888

29 **CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.926.411.929	62.387.006.030
Chi phí nhân công	12.733.482.195	11.900.928.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.541.806	1.441.977.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.130.465.003	169.378.301.827
Chi phí khác bằng tiền	15.257.864.283	14.781.479.228
	295.044.765.216	259.889.693.087

30 **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.209.462.561	1.733.314.120
Chi phí nhân công	52.023.768.093	43.902.013.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.004.507.607	12.113.528.239
Thuế, phí, lệ phí	17.609.659.221	15.695.094.253
Chi phí dự phòng	(6.845.433.125)	(12.928.910.956)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.902.178.532	10.766.154.027
Chi phí khác bằng tiền	43.251.141.495	28.548.943.753
	166.155.284.384	99.830.136.921

31 **THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.319.272.859	307.419.733
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	420.163.891	(4.818.033.773)
Thu nhập khác	990.499.213	105.836.178
	6.729.935.963	(4.404.777.862)

32 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	874.434.889	602.881.657
Chi phí khác	6.243.064.498	46.754.962
	7.117.499.387	649.636.619

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.350.971.947	4.806.334.299
	4.350.971.947	4.806.334.299

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Quý 3/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	107.256.287.049	107.256.287.049
	107.256.287.049	107.256.287.049

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19.942.111.514	15.726.951.663
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.942.111.514	15.726.951.663
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39,88	31,45

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.271.387.936.592	3.757.604.575.431
Chi phí nhân công	101.730.520.844	103.819.738.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.903.719.340	31.824.287.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.197.557.532	184.527.185.517
Chi phí khác bằng tiền	51.622.744.585	52.585.248.839
Chi phí dự phòng	(7.450.931.726)	(7.027.910.956)
	4.607.391.547.167	4.123.333.124.905

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.671.979.278	-	1.242.602.187.416	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.222.020.369.566	(270.260.058.426)	1.360.296.644.230	(270.286.041.933)
Các khoản cho vay	128.559.106.777	-	78.983.673.972	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
Đầu tư dài hạn	90.606.925.910	(34.327.131.882)	90.606.925.910	(34.333.552.718)
	2.180.860.531.531	(304.587.190.308)	2.772.491.581.528	(304.619.594.651)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay và nợ	3.327.856.190.383	2.356.720.379.145
Phải trả người bán, phải trả khác	1.046.898.723.689	1.633.574.981.339
Chi phí phải trả	232.595.291.210	96.733.340.932
	4.607.350.205.282	4.087.028.701.416

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	30/9/2026
	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.823.230.509.475
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	30/9/2026
	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(7.851.031.698.237)

39 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan	Quan hệ	09 tháng 2026	09 tháng 2025
- Giao dịch với các bên liên quan (VNĐ)			
+ Bán hàng cho Công ty Colusa Miliket	Công ty liên kết	23.476.306.517	21.098.446.170
+ Mua hàng của Công ty Colusa Miliket	Công ty liên kết	860.902.950	281.135.000
+ Thu cổ tức Công ty Colusa Miliket	Công ty liên kết		1.916.500.000
- Số dư với các bên liên quan (VNĐ)		30/9/2026	01/01/2026
+ Phải thu Công ty Colusa Miliket	Công ty liên kết	4.096.596.774	3.605.875.200
+ Người mua (Cty Colusa Miliket) trả tiền trước	Công ty liên kết	2.626.045.000	4.010.108.000
+ Phải trả Công ty Colusa Miliket	Công ty liên kết	70.729.821	234.398.783

TP.HCM, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Bạch Ngọc Văn